

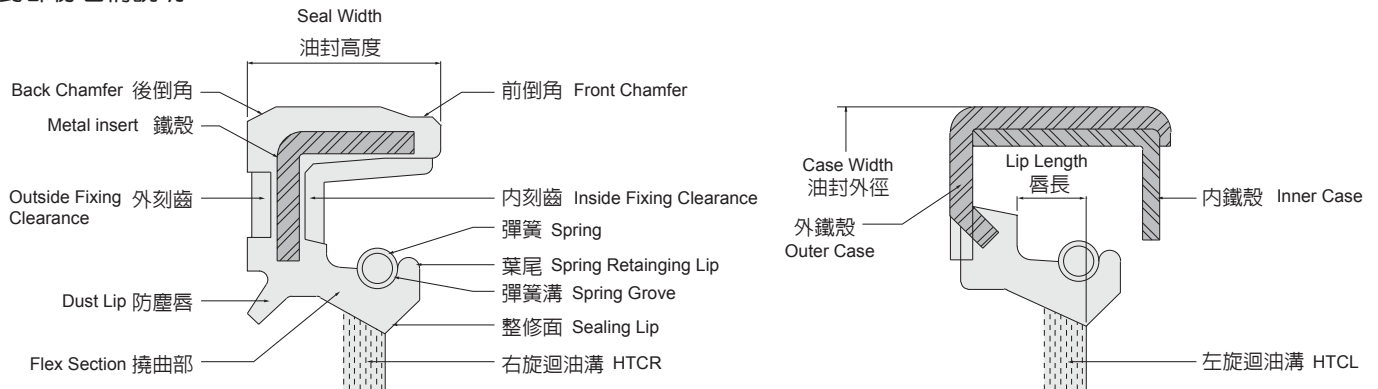
旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)

(A) 材質：NBR . SILICONE .FKM

(B) 特性：1. 旋轉油封唇部材質之選擇，須依運作環境而定，考量因素有溫度，密封的油質，壓力及軸的轉速。
2. 鐵殼及彈簧材質，一般使用碳鋼鐵殼和碳鋼彈簧，但涉及腐蝕性或特殊的工作環境，可使用不銹鋼的金屬鐵殼和彈簧。

(C) 油封部份名稱說明：



(D) 旋轉油封標準形式設計 STANDARD TYPE DESIGN

外圍特徵 Outside surface symbols 唇部特徵 Lip symbols		C	B	A
S 單唇有彈簧 Single Lip spring- loaded		特點： 外圍橡膠之設計，泛用於各種材質之裝配環境，可適用於軟質合金或具有塑性變形之搪孔，在搪孔表面受損時也可使用。	特點： 外圍鐵殼之設計，適用於鋼或鑄鐵材質之搪孔。	特點： 組合內殼之設計，用以加強油封之剛性，特別適合於較大尺寸之油封或須由背面裝配者。
		SC	SB	SA
		TC	TB	TA
		VC	VB	VA
V 單唇無彈簧 Single Lip, no spring				
		KC	KB	KA
K 雙唇無彈簧 Double Lip, no spring				

油
封

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



油封的運用

整體設計系列	適用條件	說明
SC SB SA	一般適用於密封低壓 ($\leq 0.3 \text{ bar}$) 液體或油脂環境，但仍需視軸轉速快慢選用。 若配合背托環使用，可適用於中等壓力的條件到 10 bar。	B 型設計適用於鋼質或鑄鐵的裝配腔體。 C 型設計較建議使用軟質的合金或塑膠的裝配腔體，也適用於鋼質或鑄鐵環境。 A 型設計有加強其鋼性結構的內鐵殼。
TC TB TA	一般適用於低壓，外部多塵的環境。 可用於低壓或到 0.3 bar 的壓力環境，但仍需視軸轉速快慢選用。	C、B、A 型的使用功能同上。 添加油脂於主唇與副唇間，除方便安裝外，可防止軸於運轉初期無潤滑狀態下的磨損，裝配時可不必另外使用其他潤滑劑。
VC VB VA	一般適用於無壓力環境，特別使用於油脂或高黏度的液體條件。	C、B、A 型的使用功能同上。
KC KB KA	一般適用於無壓環境，特別使用於油脂或高黏度的液體條件。 適用於外部多塵的環境。	C、B、A 型的使用功能同上。 添加油脂於主唇與副唇間，除方便安裝外，可防止軸於運轉初期無潤滑狀態下的磨損，裝配時可不必另外使用其它潤滑劑。

四種主要橡膠組合物性

A+= 優 A= 良 B= 可 C= 劣

組合	丁腈橡膠 (NBR)	壓克力橡膠 (POLY ACRYLATES)	硅矽橡膠 (SILICONE)	氟化橡膠 (FLUORO RUBBER)
溫度範圍 temperature range	-40~120°C	-30~150°C	-50~180°C	-30~200°C
耐寒性 cold resistance	A	C	A+	A
耐熱性 heat resistance	B	A+	A+	A+
耐撕裂性 tear resistance	A	B	B~C	A
耐磨性 abrasion resistance	A+	A~B	A~B	A+
回彈性 rebound resistance	A	B	C	B
耐屈撓性 flexing resistance	A	A	C	C
壓縮永久變形 compression set	A	B	A	B~C
耐衝擊性 dent resistance	B	C	B~C	B~C
耐蒸汽性 steam resistance	A	C	A	A+
耐光性 flame resistance	A	A+	A+	A+
耐氧化性 oxygen resistance	B	A+	A+	A+
耐老性 aging resistance	A	A+	A+	A+
耐臭氧老化 ozone resistance	C	A+	A+	A+
耐燃性 burning resistance	B~C	A	B	A+
氣密性 gas impermeability resistance	A+~A	C	B	A+
耐水性 water resistance	A	C	A	A+

A+ Good to Excellent

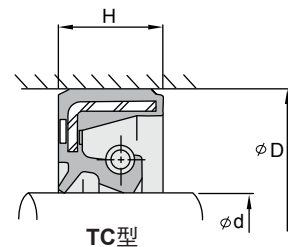
A Good

B Fail

C Poor

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
VC	4	9	3
KC/VC	4.8	15	4
VC	5	9	3
VC	5	11	3
SC	5	15	7
KC	5	30	6
SC/VC	6	16	5
SC	6	16	7
SC	6	19	7
TC	6	20	7
TC	6	22	7
KC	6	30	7
KC	6.5	14.5	7
TC	6.8	22	7
VC	7	14	4
TC	7	16	7
TC4	7	18	7
TC	7	20	7
SC	7	22	7
VC/VB	8	12	3
VC	8	14	4
VC	8	15	3
VC	8	15	5
SC	8	16	6
TC/SC	8	16	7
TC/SC	8	18	5
TC	8	18	7
SC	8	19	6.5
TC	8	20	7
TC	8	22	7
SC	8	24	7
TC	8	26	7
VC	9	15	4
TC/KC	9	16.8	4.5
TC	9	20	7
TC	9	22	7
SC	9	26	7
SC	9.53	19.05	6.35
SC	9.53	22.22	6.35
VC/VB	10	14	3
KC	10	14	4
TC/SC/VC	10	16	4
KC	10	16	5
VB	10	17	3
SC/SB/VC	10	17	5
SC	10	18	4
TC/SC	10	18	5
SB	10	19	4
TC/SC	10	19	7
TC	10	20	5

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	10	20	6
TC/SC	10	20	7
SC	10	21	5
TC	10	22	5
TC/SC	10	22	7
SC	10	22	8
TC	10	24	7
TC	10	25	7
TC	10	25	8
TC	10	26	7
TC/SC	10	30	7
KC	10.2	16.5	5
TC	11	22	7
TC	11	25	7
SC	11.11	22.22	6.35
VB	11.2	19	5
TC/SC	11.6	24	10
VC	12	18	3
VC	12	18	4
VB	12	18	5
VC/VB	12	19	3
TC/SC	12	19	5
VC	12	19	5
TC/SC/SB	12	20	5
TC/SC	12	21	4
SC	12	21	5
SC	12	22	4
TC/SC	12	22	5
TC/SC	12	22	7
TC	12	22	9
TC	12	23	8
TC	12	24	6
TC	12	24	7
TC/SC	12	25	4.5
TC	12	25	7
TC	12	26	7
TC	12	26	8
SC	12	28	5
TC/SC	12	28	7
TC	12	28	8
SC	12	30	6
TC	12	30	7
TC	12	32	7
TC	12	42	8
TC	12.5	25	8
SC	12.7	22.2	6.35
TC/SB	12.7	25.4	6.35
TC/SC	12.7	28.58	7.95
VC/VG	13	19	3
SC	13	22	5

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
SC	13	22	6
TC	13	25	7
VC	13	26	4
TC	13	26	7
VC	13	32	9
SC	13.7	24	5
VC	14	20	3
KC/VC	14	20	4
VC	14	20	5
VC	14	21	4
VB	14	22	3
VC	14	22	4
TC/SC	14	22	7
SC	14	23	6
SC	14	24	5
TC/KC	14	24	6
TC	14	24	7
TC	14	24	8
TC/SC	14	25	5
TC/TB	14	25	7
TC	14	25	9
VC	14	26	4
TC	14	26	7
TC	14	28	7
TC	14	28	8
TC	14	30	7
VC	15	21	3
TB	15	21	4.5
VB	15	22	4
TC	15	22	5
TC/SC	15	22	7
VB	15	23	3
VB	15	23	3.8
TC/SC	15	24	5
TC/SC	15	24	7
VC/VB	15	25	4
TC/SC	15	25	5
TC/SC	15	25	6
TC/SB	15	25	7
TC/SC	15	25.5	7
TC/SC	15	26	6
TC/SC	15	26	7
TC	15	27	7
SC	15	28	6
TC	15	28	7
SC	15	30	4.5
VC/TC	15	30	5
TC	15	30	6
TC	15	30	7
SC/TB	15	30	7

油
封

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

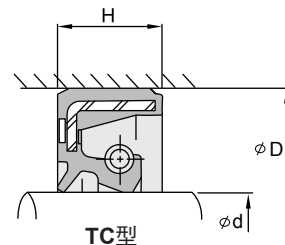
CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC/SC	15	30	8
TC/SC	15	30	10
TC	15	32	5
TC	15	32	6
TC/SC	15	32	7
TC	15	32	8
TC	15	32	9
TC	15	35	5.5
TC/SC	15	35	7
TC	15	35	8
TC	15	35	10
TC/SC	15	36	7
SC	15	40	10
TC	15	42	8
TC	15.6	25.5	7
SC	15.88	25.4	4.78
SC	15.88	25.4	6.35
SC	15.88	28.58	9.53
SC	15.88	31.75	6.35
VC/KB/VB	16	22	3
VC/TB	16	24	4
SC	16	24	5
TC/SC/SB	16	24	7
SC	16	25.4	6.35
VC	16	26	4
TC	16	26	7
TC	16	26	8
TC/VB	16	28	4
TC	16	28	7
SC	16	30	4.5
TC	16	30	7
TC/KC	16	30	8
TC	16	32	7
TC	16	35	7
VC	17	23	3
TC/SC	17	25	4
TC	17	25	6
SC	17	26	7
TC	17	27	6
SC	17	27	10
TC/SC/TB	17	28	6
TC	17	28	7
SC	17	29	5
TC	17	29	7
TC/SC	17	30	5
TC	17	30	6
TC/SC	17	30	7
TC	17	30	8
TC	17	30	10
TC/KC	17	32	6

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	17	32	7
TC	17	32	8
SC	17	34	7
TC/SC	17	35	5
SC	17	35	6
TC	17	35	7
TC	17	35	8
TC	17	35	9
TC/SC	17	35	10
TC/SC	17	37	7
TC	17	38	7
TC	17	40	5
TC	17	40	7
TC	17	40	8
TC/SC	17	40	10
TC	17	47	7
TC/SC	17	47	8
TC	17	47	10
SC	17.46	28.58	6.35
KC	18	24	3
KC/VC	18	24	4
VB	18	26	5
SC	18	28	5
TC/SC	18	28	6
TC	18	28	7
TC	18	28	8
TC	18	29	7
VC	18	30	5
TC	18	30	7
TC	18	30	8
TC	18	31	7
TC/SC/VC	18	32	5
TC	18	32	7
TC	18	32	8
TC	18	35	7
TC	18	35	8
TC/SC	18	35	10
VC	18	37	5
TC	18	37	8
SC	18	38	5
TC	18	38	7
TC	18	40	7
TC/SC	18	40	10
SC	18	47	10
VC	18.5	32	9
VB	18.5	32	10.6
SC	18.9	30	5
SC	18	27	6
SC	19	27	6
TC	19	30	7

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
SC	19	30	8
TC	19	32	5
TC/SC	19	32	7
TC	19	32	8
TC	19	35	7
TC	19	35	8
TC	19	38	7
TC	19	38	8
TC	19	40	7
TC	19	42	7
SC	19.05	28.58	6.35
TC/SC/TB	19.05	31.75	6.35
SC	19.05	38.1	6.35
SC	19.05	38.1	9.53
TC	19.8	30	5
TC/VB	20	26	4
TC/VB	20	28	4
TC/SC	20	28	6
SC	20	30	4.5
TC/SC	20	30	5
TC	20	30	6
SC	20	30	6
TC/TB/SB	20	30	7
TC	20	30	8
TC/TB	20	31	7
TC/SC	20	32	5
TC	20	32	6
TC	20	32	7
TC	20	32	8
TC/SC	20	34	7
TC	20	35	5
TC/SC	20	35	6
TC/SC	20	35	7
TC	20	35	8
TC	20	35	10
TC	20	36	7
TC	20	37	7
TC	20	37	8
TC	20	38	5
TC	20	38	7
TC	20	38	8
TC	20	38	10
TC/SC	20	40	5
TC/SC	20	40	6
TC	20	40	7
TC	20	40	8
TC/SC	20	40	9
TC/SC	20	40	10
TC	20	42	7
TC	20	42	8

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC/SC	20	42	10
TC	20	45	8
TC	20	46	8
TC	20	47	7
TC	20	47	8
TC	20	47	9
TC	20	47	10
TC	20	52	8
TC	20	52	9
SC	20	62	6.5
SC	21	32	5
TC	21	32	6
SC	21	35	6
TC/SC/VC	21	37	7
TC	21	40	7
VB	22	28	4
TC/VC/VB	22	30	4
SC	22	32	5
SC	22	32	5.5
TC	22	32	7
TC	22	33	7
TC	22	34	7
TC	22	35	5
TC	22	35	6
TC/SC/TB	22	35	7
TC/TB	22	35	8
TC/SC	22	35	10
TC	22	36	7
TC	22	37	7
TC	22	38	8
TC	22	40	5
TC	22	40	7
TC	22	40	8
TC	22	40	10
TC	22	40	11
KC	22	42	5
TC	22	42	7
TC	22	42	8
TC/SC	22	42	10
TC	22	42	11
TC/SC	22	47	7
SC	22.22	31.75	6.35
TC/SC	23	35	6
TC	23	35	7
TC	23	35	8
TC	23	38	7
KC	23	40	5
TC	23	40	6
TC	23	47	7
TC	23	48	10

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC/VB	24	32	4
VB	24	32	5
VC	24	33	4
SC	24	34	5.5
TC	24	35	6
TC	24	35	7
TC	24	35	8
SC	24	36	6
TC	24	36	7
TC	24	36	8
TC	24	38	7
TC	24	38	8
TC	24	38	10
TC	24	40	7
TC	24	40	8
TC	24	42	8
KC	24	43	6
TC	24	45	7
TC	24	47	7
TC	24	52	7
TC/VB	25	32	4
VB	25	32	5
TC	25	32	7
SC	25	33	4
TC/VB	25	35	5
TC/SB	25	35	6
TC/SC	25	35	7
TC	25	35	8
SC	25	35	9
TC	25	36	6
TC	25	36	7
TC	25	36	8
TC	25	36	9
SC	25	37	5
TC	25	37	6
TC/SC	25	37	7
TC	25	37	8
TC/TB	25	38	7
TC	25	38	8
TC	25	38	10
TC	25	40	5
TC	25	40	6
TC	25	40	7
TC/SC	25	40	8
TC	25	40	9
TC	25	40	10
TC	25	41	7
TC	25	42	6
TC	25	42	7
TC	25	42	8

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC/SC	25	42	10
TC	25	44	7
TC	25	45	7
TC/TB	25	45	8
TC	25	45	9
TC	25	45	10
TC	25	45	11
TC	25	46	7
TC	25	47	6
TC/SC	25	47	7
TC	25	47	8
TC	25	47	10
TC	25	48	7
TC	25	48	8
TC	25	50	8
TC	25	50	10
SC	25	50	12
TC	25	52	7
TC	25	52	8
TC	25	52	10
TC	25	52	11
TC	25	52	12
TC	25	52	15
TC	25	55	9
TC	25	55	10
SC	25	62	7
TC	25	62	8
TC	25	62	10
SC	25.4	38.1	6.35
SC	25.4	38.1	9.53
TC	25.4	38.3	7.93
SC	25.4	41.28	6.35
TC/SC	25.4	44.45	9.53
TC	25.4	50.8	6.35
SC	25.4	50.8	9.53
TC/SC	26	37	7
TC	26	37	8
TC	26	38	5
TC	26	38	7
TC	26	38	8
TC	26	40	5
SC	26	40	6
TC/SC	26	40	7
TC	26	40	8
TC	26	42	8
TC	26	45	9
TC/SC	26	47	7
TC	26	47	9
TC	26	52	7
TC	26	52	8

油
封

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

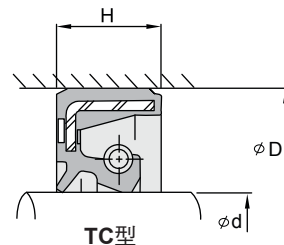
CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	26	52	9
SC	26.98	38.1	6.35
TC/SC	27	37	7
TC	27	38	6
TC	27	40	6
TC	27	40	8
SC	27	41	10
TC	27	42	7
SC	27	42	10
TC	27	43	9
TC	27	45	8
SC	27	47	6
TC	27	47	8
SC	27	47	10
KC/VB	28	35	4
KC	28	35	9
VB	28	36	5
VB	28	37	6
SC	28	38	5.5
TC/SC	28	38	7
TC	28	38	8
VC	28	40	5
TC	28	40	7
TC	28	40	8
TC	28	42	7
TC	28	42	8
TC	28	44	7
TC	28	45	8
TC	28	45	10
TC	28	46	8
TC	28	47	7
TC	28	47	8
TC	28	47	10
TC	28	48	8
TC	28	48	11
VB	28	50	6
TC	28	50	8
TC	28	50	10
TC	28	52	6
TC	28	52	7
TC	28	52	8
TC	28	52	10
TC	28	62	10
SC	28.58	41.28	6.35
SC	28.58	41.28	7.95
SC	28.58	44.45	9.53
SC	28.58	47.63	6.35
TC	28.58	47.63	9.53
SC	29	39	5
SC	29	41	5

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
SC	29	45	7
TC	29	45	9
VB	30	37	4
TC	30	40	5
VB	30	40	6
TC/SC	30	40	7
TC	30	40	8
SC	30	42	4.5
TC	30	42	5
TC/SC	30	42	6
TC/TB/SB	30	42	7
TC	30	42	8
TC	30	42	10
TC	30	43	8
TC	30	43	8.5
TC	30	44	7
TC	30	44	9
TC	30	45	6
TC/SC	30	45	7
TC	30	45	8
TC	30	45	10
TC	30	45	11
TC	30	46	7
TC	30	46	8
TC	30	47	7
TC	30	47	8
TC/SC	30	47	10
TC	30	48	8
TC	30	48	10
TC/SC/VC	30	50	5
TC	30	50	7
TC/SC	30	50	8
TC	30	50	10
TC	30	50	11
SC	30	52	5
TC	30	52	7
TC	30	52	8
TC	30	52	10
TC	30	52	11
SC	30	55	6
TC/SC	30	55	7
TC	30	55	8
TC	30	55	10
TC	30	55	11
TC	30	55	12
TC	30	56	10
TC	30	58	10
TC	30	60	10
TC	30	62	7
TC	30	62	8

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	30	62	10
TC	30	62	12
TC	30	65	10
TC	30	72	8
TC	30	72	10
TC	30	75	10
SC	30.18	50.8	8.53
TC	31	43	8
TC	31	46	6
TC/SC	31	47	7
TC	31	47	8
SC	31	52	7
SC	31.75	41.28	6.35
SC	31.75	44.4	6.35
SC	31.75	47.63	7.95
SC	31.75	47.63	9.53
TC/SC	31.75	50.8	9.53
SC	31.75	50.8	12.7
SC	31.75	52.37	11.1
SC	31.75	53.98	9.53
VC	32	42	4
TC	32	42	7
TC	32	42	8
TC	32	42	10
TC	32	43	7
TC	32	43	10
TC	32	44	6
TC	32	44	7
TC	32	44	8
TC/SB	32	44	9
TC	32	44.5	12
TC/SC	32	45	7
TC	32	45	8
TC	32	45	10
TC	32	46	8
TC/SC	32	47	7
TC	32	47	8
TC	32	47	10
TC/SC	32	48	5
TC	32	48	8
TC	32	48	10
TC	32	48	11
TC/SC	32	50	8
TC	32	50	10
VC	32	52	5
TC	32	52	7
TC	32	52	8
TC	32	52	10
TC	32	52	11
TC	32	54	10

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	32	55	9
TC/SC	32	55	10
TC	32	56	9
TC/SC	32	56	10
TC	32	57	7.5
TC	32	58	12
SC	32	62	8
TC	32	62	10
TC	32	72	10
TC	33	44	8
SC	33	52	6
SC	34	44	7
SC	34	45	7
SC	34	45	8
TC	34	45	9
TC	34	47	7
TC	34	47	8
TC	34	48	8
TC	34	50	7
TC	34	52	8
TC	34	52	11
TC	34	54	11
SC	34	57.15	9.53
SC	34.03	47.62	7.95
SB	34.72	57.15	7.95
TC	34.93	50.8	7.95
SC	34.93	50.8	9.53
VB	35	42	4
TC	35	42	7
TC	35	42	8
TC/TB	35	44	7
SC/VB	35	45	6
TC	35	45	7
TC	35	45	8
SC	35	46	7
TC/SC	35	47	5
TC	35	47	7
TC/SC	35	47	8
TC	35	47	10
TC	35	48	7
TC	35	48	8
TC	35	48	10
TC	35	50	7
TC	35	50	8
TC	35	50	10
TC	35	50	11
TC	35	51	8
VC	35	52	5
TC/SC	35	52	7
TC	35	52	8

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	35	52	9
TC	35	52	10
TC	35	52	11
TC	35	52	12
TC/SC	35	54	8
VC	35	55	5
TC	35	55	8
TC	35	55	9
TC	35	55	10
TC	35	55	11
TC	35	56	10
SB	35	57	8
TC	35	58	8
TC	35	58	10
TC	35	58	12
TC	35	60	10
TC	35	60	11
TC	35	60	12
TC/SC	35	62	7
TC	35	62	8
TC	35	62	10
TC	35	62	11
TC/SC	35	62	12
TC	35	64	13
TC/SC	35	65	10
TC/TB	35	65	12
TC	35	72	10
TC	35	72	12
TC	36	50	7
SC	36	52	7
TC	36	58	12
TC	36.53	50.8	7.95
SC	36.53	57.15	9.53
TC	37	55	8
TC	37	57	10
TC	37	58	7
TC	37	58	8
SC	37	62	8
KB	38	45	8
SB	38	47	10
VB	38	48	6
TC	38	48	8
TC	38	50	7
TC	38	50	8
TC	38	50	10
TC	38	52	6
TC	38	52	7
TC	38	52	8
TC	38	52	9
KC	38	52	9.5

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
SB	38	52	10
SC	38	54	10
TC	38	55	8
TC	38	55	9
SC	38	55	10.5
TC	38	56	9
TC	38	56	10
TC	38	58	7
TC	38	58	8
TC	38	58	9
TC	38	58	11
SC	38	58.3	9
TC	38	60	8
TC	38	60	10
SC	38	60	12
TC	38	62	7
SC	38	62	8
TC	38	62	9
TC	38	65	9
TC	38	65	10
SB	38.1	53.98	7.95
TC	38.1	57.15	7.95
SC	38.1	57.15	9.53
SC	38.1	60.33	9.53
SB	38.1	63.5	7.95
TC	38.1	63.5	9.53
TC	38.1	63.5	12.7
TC	39.6	52	11
VB	40	50	6
SC	40	50	7
TC	40	50	8
TC/VC	40	52	5
TC	40	52	7
TC	40	52	8
TC	40	52	10
TB	40	54	5
TB	40	54	7
TC	40	55	7
TC	40	55	8
TC	40	55	9
TC	40	55	10
TC	40	55	11
TC/SC	40	56	7
TC	40	56	8
SC	40	56	9
TC/SC	40	56	10
SC	40	56	12
TC	40	58	8
TC	40	58	10
VC	40	60	5

油
封

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

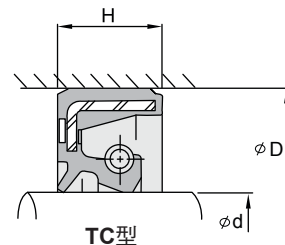
CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC/SC	40	60	7
TC	40	60	8
TC	40	60	10
TC	40	60	12
VC	40	62	5
TC/SC	40	62	7
TC	40	62	8
TC	40	62	9
TC	40	62	10
TC	40	62	11
TC/SC	40	62	12
TC	40	65	10
TC	40	65	12
TC	40	68	8
TC	40	68	10
TC	40	70	8
TC	40	70	10
TC	40	70	12
TC/SC	40	72	7
TC	40	72	10
TC	40	75	10
TC	40	75	12
TC/SC	40	80	10
TC	40	80	12
TC	40	90	10
TC/SC	41	56	7
TB	41	61	9
TC/SC	41.28	60.33	9.53
SC	41.28	63.5	12.7
SC	41.28	66.68	9.53
TC	42	52	4
TB	42	53	8
TC	42	55	7
TC	42	55	8
TC	42	55	9
SC	42	56	6
TC	42	56	7
KC	42	56.2	7
TB	42	58	7
TC	42	58	8
TC	42	60	7
TC	42	60	9
TC	42	60	10
TC	42	62	7
TC	42	62	8
TC	42	62	10
TC	42	62	12
TC	42	65	9
TC/SC	42	65	10
TC	42	65	12

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	42	72	10
TC	42	72	12
TC	42	76	12
KB	43	50	9
SC	43	54	7.5
KC	43	55	8
KC	43	56	8
TC	43	58	7
TC	43	58	8
TC	43	62	12
SC	44	58.3	9
TC	44	60	7
TC	44	60	9
TC	44	60	12
TC	44	62	8
TC	44	62	9
TC	44	62	10
TC	44	65	10
TC	44	65	11
SC	44.45	57.15	9.53
SC	44.45	60.33	9.53
SB	44.45	63.5	7.95
SC	44.45	63.5	9.53
SC	44.45	63.5	12.7
SC	44.45	69.85	9.53
SC	44.45	73.03	9.53
VB	45	52	4
SB	45	53	8
VB	45	55	6
TC	45	55	8
TC	45	57	5.5
TC	45	57	7.5
TC	45	58	7
TC/SC	45	58	8
TC/SC/SB	45	60	7
TC	45	60	8
TC	45	60	9
TC	45	60	10
VC	45	62	5
TC	45	62	7
TC/SC	45	62	8
TC	45	62	9
TC	45	62	10
TC	45	62	12
TB	45	63	7
TC	45	65	8
TC	45	65	9
TC	45	65	10
TC	45	65	12
TC	45	68	8

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	45	68	9
TC	45	68	10
TC	45	68	12
VC	45	70	5
TC	45	70	10
TC	45	70	12
TC	45	70	14
TC	45	72	8
TC	45	72	10
TC	45	72	12
TC	45	75	8
TC	45	75	10
TC/TB	45	75	12
TC	45	78	10
TC	45	78	12
TC	45	80	10
TC	45	80	12
TC	45	85	10
KC	46	59	12/13
KB	46	62	7
SC	46.5	67	9.5
TB	47	56	7
TC	47	58	7
TC	47.5	70.65	9
TC	47.5	70.65	13.5
SC	47.63	63.5	7.95
SC	47.63	66.62	9.53
SC	47.63	69.85	9.53
TC	48	62	7
TC	48	62	8
TC	48	62	9
TC/SC	48	62	10
SC	48	65	7
TC	48	65	9
TC	48	65	10
TC	48	68	10
TC	48	68	12
TC	48	70	9
TC	48	70	12
TC	48	72	8
TC	48	72	8.5
TC/SC	48	72	10
TC	48	72	12
TC	48	74	10
TC	48	80	10
TC	48	80	12
KB	49	56	9
VB	50	58	4
TC	50	60	8
VB	50	62	6.8

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	50	62	7
TC	50	62	8
TC	50	62	9
TC	50	62	10
TC	50	64	10
VB	50	65	6
TC	50	65	8
TC/TB	50	65	9
TC	50	65	10
TC	50	67	9
VC	50	68	7
TC	50	68	8
TC	50	68	9
TC	50	68	10
TC	50	70	8
TC/TB	50	70	9
TC/SC	50	70	10
TC	50	70	12
VC	50	72	5
SC	50	72	6
TC	50	72	7
TC	50	72	8
TC	50	72	9
TC	50	72	10
TC	50	72	12
TC	50	75	10
TC	50	75	12
TC	50	76	12
TC	50	78	10
TC/SC	50	78	12
TC	50	80	8
TC	50	80	10
TC	50	80	12
SC	50	80	14
TC	50	82	12
TC	50	85	12
TC	50	90	10
TC	50	90	12
TC	50	90	13
TC	50.8	66.62	7.95
SC	50.8	69.85	9.53
SC	50.8	69.85	12.7
SC	50.8	76.2	9.53
KB	51	63	6
TC	51	65	13
TC	52	62	9
TC	52	64	9
TC	52	65	9
TC	52	68	8
TC	52	68	10

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	52	70	9
TC	52	72	8
TC	52	72	9
TC	52	72	10
TC/SC	52	72	12
TB	52	73	10
TC	52	75	10
TC	52	75	12
TC	52	80	8
TC	52	85	10
SC	52.37	76.2	9.53
TC	53	72	10
TC	53.98	73.03	9.53
SC	53.98	73.03	12.7
TC	53.98	76.2	12.7
SC	53.98	88.9	12.7
TB	54	65	13
TC	54	66	7
SC	54	72	8
TC	54	76	8
TC	54	76	13
TC	54	80	13
TC	54	81	10
VB	55	67	6.8
TC/SC	55	68	8
TC	55	70	8
TC	55	70	9
TC	55	70	10
TC	55	70	12
TC/VC	55	72	7
TC/SC	55	72	8
TC	55	72	9
TC	55	72	10
TC	55	72	12
TC	55	75	8
TC	55	75	9
TC	55	75	10
TC	55	75	12
TC	55	76	12
TC	55	78	8
TC	55	78	9
TC	55	78	10
TC/TB	55	78	12
TC/SC	55	80	8
TC/SC	55	80	10
TC	55	80	12
TC	55	80	13
TC/SC	55	85	10
TC	55	85	12
TC	55	85	14

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	55	90	10
TC	55	90	12
TC	55	90	13
TC	55	100	10
TC	55	100	12
TC	56	75	12
TC	56	80	12
TC	57.15	76.2	9.53
TC	58	72	8
TC	58	72	9
TC	58	72	12
TC/TB	58	75	9
TC	58	75	13
TC	58	80	8
TC	58	80	9
TC	58	80	10
TC	58	80	12
TC	58	80	13
TC	58	82	12
TC	58	85	12
TC	58	90	11
TC	60	70	10
VB	60	72	6.8
TC	60	72	8
TC	60	72	9
TB	60	72	12
TB	60	74	7.5
TC	60	75	8
TC	60	75	9
TC	60	75	10
TC	60	77	10
TB	60	77	12
TC	60	78	7
TC	60	78	9
TC	60	78	12
TC/SC	60	80	8
TC	60	80	9
TC/SC	60	80	10
TC	60	80	12
TC/KC	60	82	7
TC	60	82	9
TC	60	82	12
TC	60	85	8
TC	60	85	10
TC	60	85	12
TC	60	85	13
TC	60	90	8
TC	60	90	10
TC	60	90	11
TC	60	90	12

油
封

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

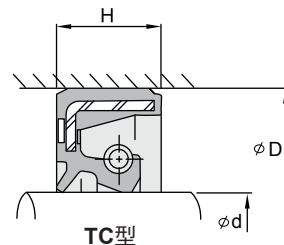
CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	60	90	13
TC	60	95	10
TC	60	95	12
TC	60	95	15
TC	60	100	10
TC	60	100	13
SC	60.33	76.2	9.53
TC	60.33	79.38	9.53
SC	60.33	85.73	12.7
TC	62	75	10
TC	62	80	9
TC	62	80	10
TC	62	82	12
TC	62	85	10
TC	62	85	12
TC	62	90	12
TC	62	90	13
TC	62	100	10
TC	63	80	9
TC	63	85	12
SC	63	90	10
TB	63.5	82.55	9.53
SC	63.5	82.55	12.7
TC	63.5	85	12
TC/SC	63.5	88.9	12.7
SC	63.5	95.25	12.7
TC/SC	64	80	8
TC	65	75	8
VB	65	77	6.8
TB	65	77	12
TC	65	80	8
TC	65	80	10
TC	65	80	12
TC	65	80	13
TC	65	82	10
TC	65	82	12
TC	65	85	8
TC	65	85	10
TC	65	85	12
VC	65	88	5
TC	65	88	10
TC	65	88	12
TC	65	90	10
TC	65	90	12
TC/TB	65	90	13
TC	65	92	12
TC	65	95	10
TC	65	95	12
TC	65	95	13
TC	65	95	14

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	65	100	10
TC	65	100	12
TC/TB	65	100	13
TC	65	110	12
SC	66.68	85.73	9.53
TC	68	80	8
TC/SC	68	82	7
SC	68	82	8
TC/SC	68	90	10
TC	68	90	12
TC/TB	68	92	12
TC	68	95	12
TC	69.85	88.9	9.53
SC	69.85	98.43	12.7
TC	70	85	8
TC	70	87	10
TC	70	88	12
TC/TB	70	90	10
TC	70	90	12
TC	70	92	12
TC/SC	70	95	10
TC	70	95	12
TC	70	95	13
TC	70	95	13
TC	70	100	10
TC	70	100	12
TC	70	100	13
TC	70	105	12
TC	70	105	13
TC	70	110	10
TC	70	110	12
TC	70	110	13
TC	70	110	13
TC	70	115	13
TC	72	88	8
TC	72	90	10
TC	72	92	12
TC/TB	72	94	10
TC	72	94	12
TC	72	95	12
TC	72	100	12
TB	73	90	8
SC	73.03	101.6	12.7
TB	74	100	10
VB	75	87	7
TC	75	90	8
TC	75	90	10
TC	75	90	12
SC	75	92	7
TC	75	92	12
TC	75	95	10
TC	75	95	12

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	75	95	13
TC	75	100	10
TC	75	100	12
TC/TB	75	100	13
TC	75	105	13
TC	75	105	15
TC	75	110	13
TC	75	115	13
TC	75	120	14
TB	75	121	13
SC	76.2	95.25	9.53
SC	76.2	101.6	12.7
TB	77	93	10
TC/SC	78	100	10
TC	78	100	12
SC	79.38	104.78	12.7
TC	80	95	8
TC	80	100	10
TC	80	100	12
TC	80	100	13
TC	80	105	10
TC	80	105	12
TC/TB	80	105	13
TC	80	110	10
TC	80	110	12
TC	80	110	13
TC	80	110	15
TC	80	115	12
TC	80	115	13
TC	80	115	15
TC	80	120	13
TC	80	125	13
TC	80	130	13
SC	82	100	8
TC	82	100	10
TC	82	105	13
SC	82.55	101.6	12.7
SC	82.55	107.95	12.7
SC	82.55	114.3	12.7
TC	85	100	9
TC	85	100	10
TC	85	100	12
TC	85	100	13
TC	85	105	10
TC	85	105	13
TC	85	110	10
TC	85	110	12
TC	85	110	13
TC	85	115	12
TC	85	115	13

旋轉油封(鐵殼油封)

OIL-SEALS(Metal Case)



單位 unit: mm

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	85	120	12
TC	85	120	13
TC	85	125	13
TC	85	125	14
TC	85	130	12
TC	85	130	13
TAY	86	127	12
TA	88	115	13
TC	89	115	13
SC	90	105	7
TC	90	105	13
TC	90	110	8
TC	90	110	10
TC	90	110	12
TC	90	110	13
TC/SC	90	115	13
TC	90	120	12
TC	90	120	13
TC	90	125	12
TC	90	125	13
TC	90	130	13
TC	90	135	13
TA	90	135	15
TC	90	140	13
TC	92	110	10
SC	92.08	114.3	12.7
TC	95	110	10
TC	95	110	12
TC	95	110	13
TC	95	115	12
TC	95	115	13
TC	95	120	8
TC	95	120	12
TC	95	120	13
TC	95	125	13
TC	95	125	16
TC	95	130	13
TC	95	130	15
TC	95	135	12
TC	95	135	13
TC	98	120	13
TB	100	114	10
SC	100	115	7
TC/SC	100	120	11
TC/SC	100	120	12
TC/TB	100	120	13
TC	100	125	12
TC/SC	100	125	13
TC	100	130	12
TC	100	130	13

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	100	135	13
TC	100	135	14
TC	100	140	12
TC	100	140	13
TC	100	150	13
TC	101.6	127	12.7
SC	101.6	139.7	12.7
SC	105	125	10
TC	105	125	12
TC	105	125	13
TC/SC	105	130	12
TC	105	130	13
TC	105	135	14
TB	106	123	11
SC	107.9	133.35	12.7
TC	110	130	12
TC/SC	110	130	13
TC	110	135	12
TC	110	135	13
TC	110	140	12
TC	110	140	13
TC	110	140	14
TC	110	145	14
TC	110	150	13
TC	110	150	15
SC	114.3	139.7	12.7
TC	115	135	13
TC	115	140	12
TC/SC	115	140	13
TC	115	145	13
TC	115	145	14
TC	115	150	13
TC	115	150	14
TC	115	150	15
SC	118	140	13
TC	120	140	13
TC	120	140	14
TC	120	145	12
TC	120	145	13
TC	120	150	12
TC	120	150	13
TC/TB	120	150	14
TC	120	155	14
TC	120	155	16
TC	120	160	13
TC	120	160	14
TC	120	160	15
SC	120.65	139.7	9.53
SC	120.65	146.05	12.7
TC	125	150	10

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	125	150	12
TC	125	150	13
TC	125	150	14
TC	125	150	15
TC	125	155	14
TC	125	160	12
TC	125	160	14
TC	125	160	15
TB	127	146	10
TB	127	147	11.5
SC	127	152.4	12.7
TB	130	146	14
TC/TB	130	150	10
TC/TB	130	150	14
TC	130	155	15
TC/SC	130	160	12
TC	130	160	14
TC	130	160	15
TC	130	165	14
TC	130	170	13
TC	130	170	14
TC	133.35	158.7	12.7
TC	135	160	12
TC	135	160	13
TC	135	160	14
TC	135	160	15
TC	135	165	14
TC/SC	135	170	12
TC	135	170	15
TC	135	175	15
TB	138	152	12
TB	140	158	11
SC	140	160	13
TC	140	160	14
TC	140	165	13
TC	140	165	15
TC	140	170	14
TC	140	170	15
TC	140	175	14
TC	140	175	15
TC	140	180	14
TC	140	180	15
TC	145	170	15
SC	145	174	14
TC	145	175	14
TC	145	175	15
TC	145	180	14
TC	145	190	17
TB	146	170	18
TC	150	170	15

油
封



單位 unit: mm

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	150	180	14
TC	150	180	15
TC	150	190	16
TB	154	175	13
TB	155	172	14
TC	155	180	15
TC/TB	155	180	17
TB	155	185	14
TC	155	185	16
TC	155	190	14
TC	155	200	20
SC	160	180	13
TC	160	180	14
TC	160	182	18
TC	160	185	10
TC	160	185	14
TC	160	190	14
TC	160	190	15
SC	160	190	16
TC	160	195	14
TC	160	195	15
TC	160	200	14
TC	160	200	15
TC	165	185	15
TC	165	190	13
TC	165	190	15
TC	165	195	15
TC	165	200	12
TC	165	220	20
TC	170	190	13
TC	170	200	12
TC/SC	170	200	15
TC/SC	170	200	16
TC	170	205	15
TC	170	205	18
TC	170	210	15
TC	170	210	16
TC	170	220	15
TC	170	225	22.5
TC	175	200	15
TC	175	210	15
TC	175	215	16
TC	175	220	18
TC	175	230	22.5
TC	180	200	15
TC	180	210	15
TC/SC	180	210	16
TC	180	215	15
TC	180	215	16
TC	180	220	15

CNL 編號 Parts No.	軸徑 d	孔徑 D	高度 H
TC	180	220	16
TC	180	225	16
TC	185	210	13
TC	185	215	16
TC	185	220	15
TC	190	220	15
TC	190	225	16
TC	190	225	18
TC	190	225	22
TC	190	230	16
TC	190	230	19
TC	190	245	24.5
TC	195	230	16
TC	195	230	20
TC	195	250	24.5
TC	200	225	15
TC	200	230	15
TC	200	230	16
TC	200	235	15
TC	200	235	16
TC	200	240	15
TC	200	240	16
TC	200	240	20
TC	205	235	16
TC	210	240	15
TC	210	250	16
TC	210	250	20
TC	210	255	18
TC	210	265	23
SC	215	245	16
TC	215	250	16
TC	215	250	20
TC	220	235	16
TC	220	245	16
TC/SC	220	250	15
TC	220	250	16
TC	220	255	16
SC	220	260	16.5
TC	220	260	20
TC	220	260	22
TC	220	275	23
TC	230	260	15
TC	230	260	20
TC	230	270	15
TC	230	270	16
TC/SC	230	280	15
TC	240	270	15
TC	240	270	16
SC	240	275	16
TC	240	280	15

[illegible]